Chi tiết mã HS 1105.10.00

Mã HS	1105.10.00
Mô tả hàng hóa	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây / - Bột, bột thô và bột mịn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 04:58:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/11051000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1611
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1611
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1611
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1602
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1603
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1603
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1603
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1603
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1603
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1603
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1605
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1605

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1605
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1605
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1605
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1605
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1607
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1607
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1607
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1607
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1607
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1607
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1609
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1605
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1605
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1605
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1605
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1605
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1605
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1605
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1603
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1603
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1603
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1603
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1603
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1603
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1616
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1616
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1616
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1616
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1616
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D1613
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E1613
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F1613
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1613
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1613
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1613
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D1621
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E1621
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F1621
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G1621
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H1621
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1621
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D1604
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E1604
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F1604
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G1604
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H1604
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I1604
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D1606
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E1606
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F1606
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G1606

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H1606
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I1606
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D1604
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5	CPTPP!E1604
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1604
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1604
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1604
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1604
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1604
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1607
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1607
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1607
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1607
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1607
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1607
RCEP B	2022	2022	0	B!D1607
RCEP B	2023	2023	0	B!E1607
RCEP B	2024	2024	0	B!F1607
RCEP B	2025	2025	0	B!G1607
RCEP B	2026	2026	0	B!H1607
RCEP B	2027	2027	0	B!I1607
RCEP C	2022	2022	0	C!D1607
RCEP C	2023	2023	0	C!E1607
RCEP C	2024	2024	0	C!F1607
RCEP C	2025	2025	0	C!G1607
RCEP C	2026	2026	0	C!H1607

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1607
RCEP D	2022	2022	0	D!D1607
RCEP D	2023	2023	0	D!E1607
RCEP D	2024	2024	0	D!F1607
RCEP D	2025	2025	0	D!G1607
RCEP D	2026	2026	0	D!H1607
RCEP D	2027	2027	0	D!I1607
RCEP E	2022	2022	0	E!D1609
RCEP E	2023	2023	0	E!E1609
RCEP E	2024	2024	0	E!F1609
RCEP E	2025	2025	0	E!G1609
RCEP E	2026	2026	0	E!H1609
RCEP E	2027	2027	0	E!I1609
RCEP F	2022	2022	0	F!D1607
RCEP F	2023	2023	0	F!E1607
RCEP F	2024	2024	0	F!F1607
RCEP F	2025	2025	0	F!G1607
RCEP F	2026	2026	0	F!H1607
RCEP F	2027	2027	0	F!I1607
VIFTA	2024	2024	30	VI!F1525
VIFTA	2025	2025	30	VI!G1525
VIFTA	2026	2026	30	VI!H1525
VIFTA	2027	2027	30	VI!I1525

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1105.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1105.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1611), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.